

**BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tổng Công ty

Tiền thân của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 5 đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Tên giao dịch quốc tế: Building Materials Corporation No. 1 Company Limited
Tên viết tắt: FICO Co., Ltd

Trụ sở của Tổng Công ty tại Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng thành viên

Ông Vũ Trọng Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 01/01/2014)
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2014)
Bà Ngô Thị Việt Hoa	Ủy viên

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Xuân Thành	Kiểm soát viên chuyên trách (bổ nhiệm từ ngày 04/10/2013)
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kiểm soát viên kiêm nhiệm (bổ nhiệm từ ngày 04/10/2013)
Ông Đặng Xuân Long	Kiểm soát viên kiêm nhiệm (bổ nhiệm từ ngày 04/10/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/01/2014)
Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2014)
Ông Huỳnh Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Nam Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đình Thuần	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ tháng 3 năm 2013)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Quang Trung
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 4 năm 2014

Số. 413 /2014/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013
của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên

Kính gửi **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên, được lập ngày 04 tháng 04 năm 2014 từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

TÂN ĐỊNH - FICO không trích khấu hao của một số máy móc thiết bị không sử dụng có nguyên giá 13.869.894.842 đồng từ năm 2007. Mức khấu hao tính cho một năm của các tài sản này là 1.229.316.220 đồng. Hao mòn lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 8.605.213.541 đồng. Nếu các khoản khấu hao này được ghi nhận sẽ làm cho lỗ trước thuế năm 2013 và lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng lần lượt với số tiền tương ứng như trên.

Chúng tôi không sử dụng được đầy đủ tư liệu của Kiểm toán viên khác thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh; Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Fico, là các Công ty con của Tổng Công ty, theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 600 “Lưu ý khi kiểm toán Báo cáo tài chính tập đoàn” với tổng giá trị Tài sản của 3 Công ty này tại ngày 31/12/2013 là 3.401.817.252.156 đồng; Nợ phải trả là 2.681.903.388.019 đồng. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 do không sử dụng được đầy đủ tư liệu của kiểm toán viên khác.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn (Công ty liên kết của TAFICO Bình Dương) chưa được kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) của khoản đầu tư vào Công ty liên kết này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Công việc kiểm toán của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục kiểm toán Báo cáo tài chính thông thường nhằm đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Do đó, phạm vi công việc của chúng tôi không bao gồm việc đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư của các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và đang trong giai đoạn đầu tư theo các quy định về quản lý đầu tư xây dựng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các các vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận ĐKHN 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận ĐKHN số 1806-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.895.100.858.374	1.582.554.938.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	189.859.338.407	172.207.822.641
1. Tiền	111		172.887.895.743	75.663.382.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.971.442.664	96.544.439.654
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2	9.196.597.470	9.226.097.470
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.196.597.470	9.226.097.470
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		885.514.130.179	744.818.114.224
1. Phải thu khách hàng	131		684.249.246.439	512.702.935.266
2. Trả trước cho người bán	132		86.433.333.030	126.772.751.962
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	164.569.478.164	159.793.343.727
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(49.737.927.454)	(54.450.916.731)
IV. Hàng tồn kho	140	6.4	712.251.769.034	573.067.103.452
1. Hàng tồn kho	141		712.348.951.561	574.110.666.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(97.182.527)	(1.043.563.292)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.279.023.284	83.235.800.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5	51.883.833.087	39.089.333.907
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.090.368.391	18.560.869.588
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	6.6	153.387.163	142.993.687
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.7	28.151.434.643	25.442.603.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.236.482.502.624	3.309.616.375.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.646.726.065.950	2.622.586.613.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	2.522.151.799.500	2.459.483.193.058
<i>Nguyên giá</i>	222		3.227.803.290.395	3.007.942.204.780
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(705.651.490.895)	(548.459.011.722)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6.9	12.350.806.644	-
<i>Nguyên giá</i>	225		13.301.302.422	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(950.495.778)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	67.764.189.408	59.877.804.532
<i>Nguyên giá</i>	228		78.900.766.919	74.155.369.508
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11.136.577.511)	(14.277.564.976)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.11	44.459.270.398	103.225.615.535
III. Bất động sản đầu tư	240		23.871.298.774	25.239.602.138
<i>Nguyên giá</i>	241		26.467.275.069	26.844.609.958
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(2.595.976.295)	(1.605.007.820)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		329.903.920.051	292.860.213.599
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.12	289.141.102.859	259.936.697.654
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.13	50.781.616.361	42.370.311.976
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	6.14	(10.018.799.169)	(9.446.796.031)
V. Tài sản dài hạn khác	260		221.159.164.952	352.255.344.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.15	196.348.517.840	327.430.616.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.16	4.274.793.941	5.262.803.801
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.17	20.535.853.171	19.561.924.171
VI. Lợi thế thương mại	269	6.18	14.822.052.897	16.674.602.386
TỔNG TÀI SẢN	270		5.131.583.360.998	4.892.171.313.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.665.219.927.580	3.500.699.614.427
I. Nợ ngắn hạn	310		2.273.301.849.868	1.978.155.265.836
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.19	1.290.758.605.582	1.110.349.555.460
2. Phải trả người bán	312		773.240.752.125	634.039.468.563
3. Người mua trả tiền trước	313		49.829.410.672	26.651.477.833
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.20	21.826.932.241	54.287.682.064
5. Phải trả người lao động	315		25.362.022.729	32.349.852.970
6. Chi phí phải trả	316	6.21	46.620.761.031	55.818.177.881
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.22	41.041.260.525	49.209.730.031
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		24.622.104.963	15.449.321.034
II. Nợ dài hạn	330		1.391.918.077.712	1.522.544.348.591
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.23	75.441.333.036	74.276.612.076
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.24	1.282.646.139.029	1.434.212.828.331
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	6.25	25.002.942.875	11.255.063.941
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	11.855.339
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.612.319.979	2.612.319.979
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.215.342.793	175.668.925
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.169.662.554.413	1.093.082.713.989
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.168.801.906.776	1.093.028.649.515
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.26	809.321.803.670	784.501.541.739
4. Cổ phiếu quỹ	414	6.26	(12.102.241.603)	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	6.26	(49.304.049.225)	(55.236.293.779)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	6.26	106.315.647.593	67.939.869.959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6.26	367.105.771	34.570.944.929
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		61.250	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418	6.26	104.068.138.094	51.410.445.441
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418	6.26	210.135.441.226	209.842.141.226
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		860.647.637	54.064.474
1. Nguồn kinh phí	432		860.647.637	54.064.474
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	6.27	296.700.879.005	298.388.985.518
TỔNG NGUỒN VỐN	440		5.131.583.360.998	4.892.171.313.934

Người lập



Nguyễn Ngọc Tuyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2014.

Kế toán trưởng



Đào Quang Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

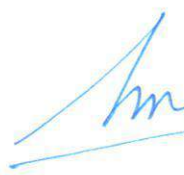
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.28	4.972.184.218.795	4.384.906.544.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.28	145.251.540.823	135.718.588.029
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.28	4.826.932.677.972	4.249.187.956.673
4. Giá vốn hàng bán	11	6.29	3.983.219.340.890	3.504.286.435.903
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		843.713.337.082	744.901.520.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.30	36.215.352.384	45.962.229.060
7. Chi phí tài chính	22	6.30	261.897.476.589	255.415.757.399
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		198.863.616.646	181.027.418.065
8. Chi phí bán hàng	24		438.264.234.479	401.540.236.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		159.903.030.602	139.429.685.330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.863.947.796	(5.521.929.047)
11. Thu nhập khác	31	6.31	55.569.893.863	40.097.032.641
12. Chi phí khác	32	6.31	29.354.112.199	20.723.425.862
13. Lợi nhuận khác	40		26.215.781.664	19.373.606.779
14. Lợi nhuận/lỗ liên doanh, liên kết	45		34.162.948.669	37.495.515.030
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.242.678.129	51.347.192.762
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11.854.257.943	4.754.919.299
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		14.735.888.794	(7.160.473.242)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.652.531.392	53.752.746.705
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	61		8.279.613.588	2.769.310.333
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		45.372.917.804	50.983.436.372

Người lập



Nguyễn Ngọc Tuyên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2014.
Kế toán trưởng



Đào Quang Sơn



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.242.678.129	51.347.192.762
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	170.424.237.495	170.762.458.307
Các khoản dự phòng	03	(5.087.366.904)	6.400.388.239
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	23.938.445.995	40.621.401.389
Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.877.611.890)	(30.566.062.089)
Chi phí lãi vay	06	198.863.616.646	181.027.418.065
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	08	464.503.999.471	419.592.796.673
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(143.918.668.272)	(68.038.415.117)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(139.184.665.582)	13.121.261.184
Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	1.184.551.861.251	115.560.204.743
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(118.287.599.120)	(23.526.128.787)
Tiền lãi vay đã trả	13	(194.393.481.969)	(178.154.680.551)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.797.325.130)	(1.560.005.770)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	42.965.982.729	217.246.215.102
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(99.424.957.381)	(209.206.590.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	986.015.145.997	285.034.656.600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(27.625.266.313)	(23.785.524.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	7.020.000	512.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(154.585.691.002)	(116.335.164.375)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	163.180.691.002	117.809.635.498
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.765.800.000)	(2.133.960.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.766.896.733
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.215.573.997	11.840.125.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.573.472.316)	(8.325.627.172)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (*)	32	(12.102.241.603)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.488.503.790.589	1.122.537.462.077
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.426.697.754.430)	(1.341.080.594.217)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.181.603.288)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	36	(316.674.000)	(522.396.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(951.794.482.732)	(219.065.528.483)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.647.190.949	57.643.500.945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	172.207.822.641	114.564.321.696
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.324.817	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	189.859.338.407	172.207.822.641

(*) Trình bày khoản đầu tư mua cổ phiếu quỹ của Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh - là Công ty con của Tổng Công ty.

Người lập



Nguyễn Ngọc Tuyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2014.
Kế toán trưởng



Đào Quang Sơn



Tông Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 5 đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Tên tiếng Việt:	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên
Tên giao dịch quốc tế:	Building materials corporation No. 1 Company Limited
Tên viết tắt:	FICO Co., Ltd

Trụ sở của Tổng Công ty tại Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cơ cấu tổ chức**Công ty mẹ và các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

1. Văn phòng Công ty mẹ
2. Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng Fico
3. Công ty Địa ốc Fico
4. Công ty Cát Cam Ranh Fico
5. Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội
6. Xí nghiệp Khai thác Đá Thống Nhất
7. Chi nhánh Tổng Công ty tại Bình Phước
8. Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng
9. Chi nhánh Tổng Công ty tại Bình Dương
10. Chi nhánh Tổng Công ty tại Đồng Nai

Đơn vị hành chính sự nghiệp

1. Trường Trung cấp nghề Công nghiệp và Xây dựng Fico

Tỷ lệ

100%

Các Công ty con được hợp nhất

1. Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico
2. Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh
3. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định Fico
4. Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Fico

Tỷ lệ

73,87%

59,32%

64,24%

70,66%

100,00%

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)***Các Công ty liên doanh, liên kết***

	Tỷ lệ
1. Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	42,78%
2. Công ty Cổ phần Hóa An	24,86%
3. Công ty Cổ phần Vitaly	27,00%
4. Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	20,46%
5. Công ty Cổ phần Havalı Fico	20,00%
6. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%
7. Công ty TNHH XD Fico - Corea	49,50%
8. Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	24,73%
9. Công ty CP Khoáng sản Fico Bình Phước	30,00%
10. Công ty Cổ phần Bê-tông Fico Pan-United	45,00%
11. Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao	45,00%
12. Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	30,00%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh và hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty mẹ, các đơn vị thành viên hạch toán độc lập, các Công ty con và Công ty liên kết bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Trường Trung cấp Nghề Công nghiệp và Xây dựng Fico, các Công ty con là Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico, Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - Fico, Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh và Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Fico.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

310
TY
:NH
DÀI
AM
P.H

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Số dư chênh lệch tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là số dư chênh lệch tỷ giá của Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh do áp dụng Thông tư 179/2012-TT-BTC.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các công trình xây dựng

Các công trình xây dựng là các chung cư do Công ty mẹ đầu tư xây dựng để bán hoặc các công trình do Tổng Công ty đầu tư xây dựng cùng với các đối tác khác để bán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc các công trình xây dựng bao gồm các chi phí để có được quyền sử dụng đất, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí thiết kế, giám sát và các chi phí cần thiết khác để có được công trình sẵn sàng đưa vào sử dụng.

Khi doanh thu của các công trình xây dựng được tạm ghi nhận từng phần trong năm, giá vốn của các công trình được ước tính theo tỷ suất lợi nhuận của từng dự án do Tổng Công ty xác định trong từng năm. Do thời gian đầu tư của từng công trình kéo dài, chi phí thực tế thường có xu hướng tăng cao hơn so với chi phí dự toán ban đầu nên việc ghi nhận giá vốn tương ứng với doanh thu đã được ghi nhận trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng số chi phí thực tế cần đầu tư để có được số doanh thu đã ghi nhận. Tổng số giá vốn của công trình xây dựng sẽ được xác định chính thức khi công trình xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng và đã có quyết toán chi phí đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, lợi thế kinh doanh và một số tài sản khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính hao mòn, giá trị tiền chi cho chuyên mục đích sử dụng đất được tính hao mòn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết, Góp vốn liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Tại Báo cáo hợp nhất của Tổng công ty, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Hạch toán tăng các khoản đầu tư

Căn cứ Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: cổ tức được chia bằng cổ phiếu tại các công ty cổ phần. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có ghi nhận một khoản thu nhập tài chính bằng cổ tức được chia bằng cổ phiếu với giá trị là 22.298.400.198 đồng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị lợi thế thương mại, chi phí thuê tòa nhà Sailing Tower, chi phí tiền thuê đất, chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XDCB và chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ.

Giá trị lợi thế thương mại thể hiện chi phí lợi thế thương mại phát sinh do mua lại tài sản hoặc các đầu tư vào Công ty con khác. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

Chi phí thuê trụ sở của Tổng Công ty đặt tại số 111A Pasteur (tầng 15), Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 36 năm.

Chi phí tiền thuê đất thể hiện tiền thuê đất đã trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian thuê đất.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và tập đoàn có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.508.884.501	3.303.652.392
Tiền gửi ngân hàng	170.379.011.242	72.359.730.595
Các khoản tương đương tiền	16.971.442.664	96.544.439.654
Tổng	189.859.338.407	172.207.822.641

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	9.196.597.470	9.226.097.470
<i>Tiền cho Công ty Cổ phần Bê tông Fico Pan - United vay</i>	<i>9.054.000.000</i>	<i>9.054.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>142.597.470</i>	<i>172.097.470</i>
Tổng	9.196.597.470	9.226.097.470

6.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vitaly	30.369.485.443	28.238.971.950
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	28.981.953.999	38.981.953.999
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	34.479.149.674	34.479.149.674
Công ty Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	22.935.400.945
Phải thu Dự án KDC Vitaly và KP4	5.118.888.000	5.118.888.000
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	-	256.698.636
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	4.148.997.475	4.148.997.475
Công ty Cổ phần Havali - Fico	5.184.348.069	5.234.348.069
Công ty Trường An	1.689.603.471	1.689.603.471
Phải thu Công ty Mía đường vốn góp đầu tư	1.375.748.736	1.375.748.736
Công ty RC - Tiền thu chênh lệch	980.164.815	980.164.815
Chung cư Trần Quang Khải	980.164.815	980.164.815
Phải thu lãi vay do tính trùng	1.346.107.527	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	16.270.478.574	-
Các khoản phải thu khác	11.689.151.436	16.353.417.957
Tổng	164.569.478.164	159.793.343.727

6.4 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng đang đi đường	7.298.084.459	1.936.971.041
Nguyên liệu, vật liệu	271.571.326.066	211.662.135.298
Công cụ, dụng cụ	11.436.771.349	9.472.732.992
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	219.247.277.215	219.102.049.127
Thành phẩm	47.744.096.551	37.559.962.599
Hàng hoá	148.185.670.041	87.536.837.699
Hàng gửi bán	47.544.062	21.796.170
Hàng hóa bất động sản	6.818.181.818	6.818.181.818
Tổng	712.348.951.561	574.110.666.744
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	97.182.527	1.043.563.292
Giá trị thuần của hàng tồn kho	712.251.769.034	573.067.103.452

6.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	40.277.754.471	33.009.251.438
Chi phí trả trước khác	11.606.078.616	6.080.082.469
Tổng	51.883.833.087	39.089.333.907

6.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	153.387.163	142.993.687
Tổng	153.387.163	142.993.687

6.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	15.994.603.576	17.936.132.659
Tạm ứng	5.948.568.454	7.291.846.066
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.208.262.613	214.624.880
Tổng	28.151.434.643	25.442.603.605

(*) Trong đó, tại ngày 31/12/2013 tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh là 15.500.000.000 đồng.

BỘ XÂY DỰNG

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01	1.240.352.319.160	1.651.787.423.545	57.929.107.652	53.508.550.840	4.364.803.583	3.007.942.204.780
Tăng trong năm	89.355.333.718	156.892.113.499	47.742.054.274	1.009.753.368	256.150.000	295.255.404.859
Mua trong năm	175.256.230	14.328.800.508	2.686.834.000	892.605.879	256.150.000	18.339.646.617
XDCB hoàn thành	44.576.494.555	142.222.334.591	3.968.261.244	117.147.489	-	190.884.237.879
Tăng khác	44.603.582.933	340.978.400	41.086.959.030	-	-	86.031.520.363
Giảm trong năm	8.086.310.911	23.953.826.873	4.297.414.064	39.056.767.396	-	75.394.319.244
Thanh lý	-	-	2.937.004.454	1.628.417.170	-	4.565.421.624
Giảm theo TT 45	917.221.337	6.459.955.683	1.360.409.610	3.009.555.143	-	11.747.141.773
Giảm khác	7.169.089.574	17.493.871.190	-	34.418.795.083	-	59.081.755.847
Tại ngày 31/12	1.321.621.341.967	1.784.725.710.171	101.373.747.862	15.461.536.812	4.620.953.583	3.227.803.290.395
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01	164.020.064.244	333.926.701.190	26.557.183.644	21.278.044.976	2.677.017.668	548.459.011.722
Tăng trong năm	68.440.136.579	95.996.654.958	19.542.912.164	1.982.918.149	779.621.491	186.742.243.341
Do trích khấu hao	61.128.725.964	95.880.217.198	6.122.204.243	1.982.918.149	779.621.491	165.893.687.045
Tăng khác	7.311.410.615	116.437.760	13.420.707.921	-	-	20.848.556.296
Giảm trong năm	6.978.070.589	8.780.435.993	1.860.077.466	11.931.180.120	-	29.549.764.168
Thanh lý	-	3.354.624.703	1.371.751.192	782.815.918	-	5.509.191.813
Giảm theo TT 45	498.507.966	4.067.595.279	488.326.274	2.786.359.452	-	7.840.788.971
Giảm khác	6.479.562.623	1.358.216.011	-	8.362.004.750	-	16.199.783.384
Tại ngày 31/12	225.482.130.234	421.142.920.155	44.240.018.342	11.329.783.005	3.456.639.159	705.651.490.895
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01	1.076.332.254.916	1.317.860.722.355	31.371.924.008	32.230.505.864	1.687.785.915	2.459.483.193.058
Tại ngày 31/12	1.096.139.211.733	1.363.582.790.016	57.133.729.520	4.131.753.807	1.164.314.424	2.522.151.799.500

6.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
<i>Nguyên giá</i>				
Tại ngày 01/01	-	-	-	-
Tăng trong năm	606.958.013	7.211.827.779	5.637.007.990	13.455.793.782
Mua trong năm	606.958.013	7.211.827.779	5.637.007.990	13.455.793.782
Giảm trong năm	-	-	154.491.360	154.491.360
Giảm khác	-	-	154.491.360	154.491.360
Tại ngày 31/12	606.958.013	7.211.827.779	5.482.516.630	13.301.302.422
<i>Hao mòn lũy kế</i>				
Tại ngày 01/01	-	-	-	-
Tăng trong năm	37.934.876	450.739.238	461.821.664	950.495.778
Do trích khấu hao	37.934.876	450.739.238	461.821.664	950.495.778
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	37.934.876	450.739.238	461.821.664	950.495.778
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	569.023.137	6.761.088.541	5.020.694.966	12.350.806.644

BỘ XÂY DỰNG

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2013	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>				
Tại ngày 01/01	63.597.077.088	9.848.764.589	709.527.831	74.155.369.508
Tăng trong năm	-	11.970.350.890	-	11.970.350.890
Đầu tư XD CB	-	11.591.769.235	-	11.591.769.235
Tăng khác	-	378.581.655	-	378.581.655
Giảm trong năm	7.179.279.231	45.674.248	-	7.224.953.479
Phân loại theo Thông tư 45	-	45.674.248	-	45.674.248
Giảm khác	7.179.279.231	-	-	7.179.279.231
Tại ngày 31/12	56.417.797.857	21.773.441.231	709.527.831	78.900.766.919
<i>Hao mòn lũy kế</i>				
Tại ngày 01/01	10.472.690.756	3.245.978.352	558.895.868	14.277.564.976
Tăng trong năm	877.996.074	1.586.668.819	124.421.304	2.589.086.197
Do trích khấu hao	877.996.074	1.586.668.819	124.421.304	2.589.086.197
Giảm trong năm	5.702.076.182	27.997.480	-	5.730.073.662
Giảm theo Thông tư 45	-	27.997.480	-	27.997.480
Giảm khác	5.702.076.182	-	-	5.702.076.182
Tại ngày 31/12	5.648.610.648	4.804.649.691	683.317.172	11.136.577.511
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01	53.124.386.332	6.602.786.237	150.631.963	59.877.804.532
Tại ngày 31/12	50.769.187.209	16.968.791.540	26.210.659	67.764.189.408

6.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp EPC	-	16.222.104.555
Đầu tư XD CB dây chuyền 2	8.436.015.804	-
Đường ống khí nóng cấp nhiệt	6.669.509.018	-
Chi phí xây dựng mở mỏ	-	51.361.402.455
Dự án mỏ Sroc Con Trăn	-	438.110.091
Công trình khác	29.353.745.576	35.203.998.434
Tổng	44.459.270.398	103.225.615.535

6.12 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết theo giá gốc	263.112.271.000	237.162.827.129
Lãi/lỗ đầu tư liên doanh, liên kết khi hợp nhất	26.028.831.859	22.773.870.525
Giá trị đầu tư liên doanh liên kết cuối năm	289.141.102.859	259.936.697.654
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	89.732.870.535	71.440.822.750
Công ty TNHH Đầu Tư XD Tân Bách Việt	22.028.635.828	22.086.345.268
Công ty Liên doanh Fico - Corea	17.424.773.694	15.696.604.676
Công ty Cổ phần Havali - Fico (*)	-	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	32.708.863.428	26.579.552.644
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	18.085.434.213	17.689.461.337
Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao	913.424.099	915.811.179
Công ty Cổ phần Hóa An	75.945.525.522	77.600.238.733
Công ty Cổ phần Vitaly (*)	2.640.278.062	-
Công ty Cổ phần Fico Pan-United	18.092.011.362	18.289.230.478
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước	5.037.151.084	5.108.630.589
Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	6.532.135.032	4.530.000.000
Tổng	289.141.102.859	259.936.697.654

(*) Các khoản đầu tư liên doanh, liên kết được đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi thực hiện hợp nhất thì kết quả bằng 0 đồng.

6.13 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán	102.000.000	102.000.000
Đầu tư dài hạn khác	50.679.616.361	42.268.311.976
Tổng	50.781.616.361	42.370.311.976

Tên đối tượng	31/12/2013		01/01/2013	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
1. Đầu tư dài hạn khác		50.781.616.361		42.370.311.976
Công ty Cổ phần VL và XD Gạch Sài Gòn	-	293.330.739	-	293.330.739
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	160.971	1.609.710.000	160.971	1.609.710.000
Công ty Cổ phần Bao Bì và KS Số 1	85.600	856.000.000	80.000	800.000.000
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	151.000	3.919.979.200	151.000	3.919.979.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec	77.220	772.200.000	77.220	702.000.000
Công ty CP Khoáng sản Fico Tây Ninh	195.000	3.457.500.000	195.000	3.457.500.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần ĐT và XD cầu Đồng Nai	320.000	3.200.000.000	320.000	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	573.219	5.732.190.000	573.219	5.732.190.000
Công ty Cổ phần ĐT CN Sài Gòn Secoin	224.675	2.246.750.000	224.675	2.246.750.000
Công ty Cổ phần ĐT và KD VL XD Fico	620.290	6.202.900.000	620.290	5.639.000.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	254.718	2.547.186.422	53.396	533.960.000
Công ty CP BT Ly tâm Thủ Đức - Long An	446.250	4.462.500.000	446.250	4.250.000.000
Dự án Nhà ở xã hội tại Bình Định	-	5.500.000.000	-	-
Các đối tượng khác	-	3.231.370.000	-	3.235.892.037
Tổng		50.781.616.361		42.370.311.976

6.14 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec	633.204.000	539.838.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	3.490.930.443	2.955.453.174
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	5.732.190.000	5.732.190.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn Secoin (Terrazzo)	162.474.726	219.314.857
Tổng	10.018.799.169	9.446.796.031

6.15 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại (*)	41.919.006.437	45.919.006.437
Chi phí tiền thuê đất	418.788.124	38.620.863.628
Chi phí thuê tòa nhà Sailing Tower	60.253.011.781	61.667.614.500
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XD CB (**)	-	147.315.661.827
Chi phí nâng cấp công suất mỏ đá	47.692.730.851	-
Chi phí chờ phân bổ	46.064.980.647	33.907.469.748
Tổng	196.348.517.840	327.430.616.140

(*) Giá trị lợi thế thương mại trình bày giá trị lợi thế thương mại của Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh phát sinh trong quá trình mua bán sắt nhập doanh nghiệp, tuy nhiên trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh chưa thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

(**) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư Nhà máy sản xuất xi măng của Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh đã thực hiện việc kiểm toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

6.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Điều chỉnh phát sinh trong hợp nhất BCTC	17.099.175.764	21.051.215.204
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.274.793.941	5.262.803.801

6.17 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	20.535.853.171	19.561.924.171
Tổng	20.535.853.171	19.561.924.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.18 Lợi thế thương mại

	31/12/2013
	VND
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	1.268.865.866
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương	18.527.566.123
Tổng	19.796.431.989
Đã phân bổ vào chi phí đến ngày 31.12.2013	4.974.379.092
Lợi thế thương mại còn phân bổ	14.822.052.897

6.19 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.024.348.861.855	810.285.559.654
Nợ dài hạn đến hạn trả	266.409.743.727	300.063.995.806
Tổng	1.290.758.605.582	1.110.349.555.460

6.20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.318.771.965	32.374.980.484
Thuế xuất, nhập khẩu	-	497.423.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.843.768.184	5.979.254.904
Thuế thu nhập cá nhân	780.701.575	1.185.655.486
Thuế tài nguyên	2.106.126.983	9.811.870.480
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	423.455.100
Các loại thuế khác	367.185	367.185
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.777.196.349	4.014.675.095
Tổng	21.826.932.241	54.287.682.064

6.21 Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí mua hai sàn căn hộ chung cư Hoàng Diệu	26.517.061.309	26.517.061.309
Chi phí thi công dự án 348 Bến Vân Đồn	-	499.840.909
Chi phí thi công xây lắp chung cư Horizon	-	6.744.774.959
Phí bảo lãnh trả Ngân hàng TMCP Á Châu Dự án Tân Uyên	-	552.000.000
Dự án Tân Uyên	-	143.212.727
Phí vận chuyển, lưu kho, nhập khẩu hàng hóa	-	2.464.277.978
Chi phí lãi vay vốn và thuê tài chính	4.136.312.529	4.588.626.437
Chi phí vận chuyển, xe nâng, cầu	311.157.845	
Trích trước khác	15.656.229.348	14.308.383.562
Tổng	46.620.761.031	55.818.177.881

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tài trợ Địa ốc RC	7.514.269.405	9.474.269.405
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	7.982.684.826	9.942.684.826
Công ty Cổ phần Hóa An	5.545.391.532	6.964.611.884
Phí bảo trì 2% dự án 214 Trần Quang Khải	9.090.408.213	8.226.339.152
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.908.506.549	14.601.824.764
Tổng	41.041.260.525	49.209.730.031

6.23 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH ĐTXD Tân Bách Việt (*)	72.670.025.973	72.670.025.973
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2.771.307.063	1.606.586.103
Tổng	75.441.333.036	74.276.612.076

(*) Khoản phải trả cho Công ty TNHH ĐTXD Tân Bách Việt thể hiện khoản tiền mà Công ty TNHH ĐTXD Tân Bách Việt chuyển cho Tổng Công ty từ việc bán căn hộ thuộc dự án 927 Trần Hưng Đạo mà Tổng Công ty đầu tư.

6.24 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	1.549.055.882.756	1.734.276.824.137
Vay ngân hàng thương mại	1.549.055.882.756	1.734.276.824.137
Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	1.549.055.882.756	1.734.276.824.137
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	266.409.743.727	300.063.995.806
Vay dài hạn đến hạn trả	266.409.743.727	300.063.995.806
Số dư vay và nợ dài hạn	1.282.646.139.029	1.434.212.828.331

6.25 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nộp các khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh do hợp nhất Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

	31/12/2013
	VND
Dự phòng đầu tư tài chính các công ty con tại ngày 31/12/2013 đã bù trừ do hợp nhất	65.848.822.828
Lãi đầu tư liên doanh, liên kết khi hợp nhất	34.162.948.669
Tổng	100.011.771.497
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.002.942.875

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.26 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2012	759.149.958.330	(72.947.210.131)	-	63.544.566.155	30.363.591.322	209.842.141.226	19.726.674.607	1.009.679.721.509
Tăng trong năm	25.351.583.409	18.830.725.896	-	4.638.950.206	4.207.353.607	-	73.757.306.898	126.785.920.016
Tăng vốn từ LNST	25.351.583.409	-	-	4.638.950.206	4.207.353.607	-	-	34.197.887.222
Đánh giá CLTG	-	18.830.725.896	-	-	-	-	-	18.830.725.896
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	50.983.436.372	50.983.436.372
Kết quả hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	22.773.870.526	22.773.870.526
Giảm trong năm	-	1.119.809.544	-	243.646.402	-	-	42.073.536.064	43.436.992.010
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	42.073.536.064	42.073.536.064
Đánh giá CLTG	-	1.119.809.544	-	-	-	-	-	1.119.809.544
Các khoản khác	-	-	-	243.646.402	-	-	-	243.646.402
Tại ngày 31/12/2012	784.501.541.739	(55.236.293.779)	-	67.939.869.959	34.570.944.929	209.842.141.226	51.410.445.441	1.093.028.649.515
Tại ngày 01/01/2013	784.501.541.739	(55.236.293.779)	-	67.939.869.959	34.570.944.929	209.842.141.226	51.410.445.441	1.093.028.649.515
Tăng trong năm	24.820.261.931	5.932.244.554	(12.102.241.603)	38.375.777.634	4.171.938.477	293.300.000	71.811.859.464	133.303.140.457
Tăng vốn	2.300.000.000	-	-	-	-	-	-	2.300.000.000
Phân phối lợi nhuận	24.820.261.931	-	-	-	4.171.938.477	-	-	28.992.200.408
Đánh giá CLTG	-	5.932.244.554	-	-	-	-	-	5.932.244.554
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	45.372.917.804	45.372.917.804
Tăng khác	-	-	(12.102.241.603)	38.375.777.634	-	293.300.000	410.109.801	26.976.945.832
Kết quả hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	26.028.831.859	26.028.831.859
Giảm trong năm	-	-	-	-	38.375.777.635	-	19.154.166.811	57.529.944.446
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	18.332.603.785	18.332.603.785
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	762.606.000	762.606.000
Các khoản khác	-	-	-	-	38.375.777.635	-	58.957.026	38.434.734.661
Tại ngày 31/12/2013	809.321.803.670	(49.304.049.225)	(12.102.241.603)	106.315.647.593	367.105.771	210.135.441.226	104.068.138.094	1.168.801.845.526

Đơn vị tính: VND

Cổ phiếu quỹ là khoản đầu tư mua lại cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh - là công ty con của Tổng Công ty.

6.27 Lợi ích cổ đông thiểu số

	31/12/2013
	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Vốn điều lệ của Công ty con	808.493.336.196
<i>Trong đó:</i>	
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	487.704.256.196
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	320.789.080.000
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	
<i>Chi tiết như sau:</i>	
Vốn của cổ đông thiểu số	320.789.080.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.812.024.462
Cổ phiếu quỹ	(8.298.538.397)
Lãi lũy kế	15.217.677.600
Chênh lệch tỷ giá	(33.807.914.187)
Quỹ đầu tư phát triển	721.983.101
Quỹ dự phòng tài chính	266.566.426
Tổng	296.700.879.005

6.28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.163.815.151.575	4.420.867.664.926
Doanh thu kinh doanh bất động sản	110.915.143.345	109.151.976.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.529.623.094	35.399.403.099
Tổng	5.314.259.918.014	4.565.419.044.727
Các khoản giảm trừ	145.251.540.823	135.718.588.029
Bù trừ doanh thu nội bộ	342.075.699.219	180.512.500.025
Doanh thu thuần	4.826.932.677.972	4.249.187.956.673

6.29 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.186.201.231.387	3.535.303.247.326
Giá vốn kinh doanh bất động sản	97.730.789.577	104.558.905.676
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.515.150.403	25.792.591.400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(946.380.765)	(4.224.716.972)
Xử lý kiểm kê	-	-
Tổng	4.310.500.790.602	3.661.430.027.430
Bù trừ giá vốn nội bộ	327.281.449.712	157.143.591.527
Giá vốn toàn Tổng Công ty	3.983.219.340.890	3.504.286.435.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.30 Doanh thu / Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.456.532.190	5.802.969.270
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	20.800.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.400.279.700	24.763.092.819
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.861.557.297	2.548.466.491
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.017.155	-
Lãi bán hàng trả chậm	4.038.931.244	10.728.863.880
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.433.234.798	2.118.836.600
Tổng	36.215.352.384	45.962.229.060
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	198.863.616.646	181.027.418.065
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	31.055.112.618	26.632.354.481
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.903.855.030	10.346.175.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.678.938.239	40.621.401.389
Chi phí tài chính khác	823.950.918	3.718.849.284
Dự phòng các khoản đầu tư	572.003.138	(6.930.441.490)
Tổng	261.897.476.589	255.415.757.399
Thu nhập tài chính - thuần	(225.682.124.205)	(209.453.528.339)

6.31 Thu nhập/ Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ	4.421.218.349	512.363.636
Thu nhập từ khoản quyết toán hỗ trợ nhà phân phối và các khoản chiết khấu thanh toán	13.093.078.290	-
Thu từ bán xăng, dầu, điện, và dịch vụ khoan bản mìn	19.980.391.570	13.494.976.791
Thu nhập từ việc nhập hàng khuyến mãi	2.411.320.729	3.819.029.442
Cung cấp dịch vụ	3.069.914.895	876.643.968
Thu nhập từ việc làm sạch đá	3.501.225.307	-
Thu nhập khác	9.092.744.723	21.394.018.804
Tổng	55.569.893.863	40.097.032.641
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.544.779.740	209.280.706
Giá vốn bán xăng, dầu, điện, và dịch vụ khoan bản mìn	18.762.845.710	13.120.028.698
Các khoản hỗ trợ cho khách hàng	2.883.250.500	-
Chi phí khác	4.163.236.249	7.394.116.458
Tổng	29.354.112.199	20.723.425.862
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	26.215.781.664	19.373.606.779

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.19 và 6.24, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.859.338.407	172.207.822.641
Các khoản đầu tư	49.959.414.662	42.149.613.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	799.080.797.149	618.045.362.262
Tài sản tài chính khác	26.744.115.784	19.776.549.051
Tổng cộng	1.065.643.666.002	852.179.347.369
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	889.723.345.686	757.525.810.670
Chi phí phải trả	46.620.761.031	55.818.177.881
Khoản vay	2.573.404.744.611	2.544.562.383.791
Tổng cộng	3.509.748.851.328	3.357.906.372.342

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính tuy nhiên Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro về giá**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho các bên liên quan vay dài hạn. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư cho vay các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.859.338.407	-	189.859.338.407
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	9.196.597.470	40.762.817.192	49.959.414.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	799.080.797.149	-	799.080.797.149
Tài sản tài chính khác	6.208.262.613	20.535.853.171	26.744.115.784
Cộng	1.004.344.995.639	61.298.670.363	1.065.643.666.002
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.207.822.641	-	172.207.822.641
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	9.226.097.470	32.923.515.945	42.149.613.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	618.045.362.262	-	618.045.362.262
Tài sản tài chính khác	214.624.880	19.561.924.171	19.776.549.051
Cộng	799.693.907.253	52.485.440.116	852.179.347.369

BỘ XÂY DỰNG**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	814.282.012.650	75.441.333.036	889.723.345.686
Chi phí phải trả	46.620.761.031	-	46.620.761.031
Các khoản vay	1.290.758.605.582	1.282.646.139.029	2.573.404.744.611
Cộng	2.151.661.379.263	1.358.087.472.065	3.509.748.851.328
01/01/2013			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	683.249.198.594	74.276.612.076	757.525.810.670
Chi phí phải trả	55.818.177.881	-	55.818.177.881
Các khoản vay	1.110.349.555.460	1.434.212.828.331	2.544.562.383.791
Cộng	1.849.416.931.935	1.508.489.440.407	3.357.906.372.342

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Ngọc Tuyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2014.

Kế toán trưởng



Đào Quang Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung